

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		102.824.498.736	94.961.740.328
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		203.760.000	268.523.250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		203.760.000	268.523.250
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		94.988.285.321	84.928.364.048
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.6	90.728.235.083	80.166.379.913
- Nguyên giá	222		168.159.535.351	147.955.287.751
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.431.300.268)	(67.788.907.838)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.7	4.260.050.238	4.761.984.135
- Nguyên giá	228		5.949.554.000	5.842.734.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.689.503.762)	(1.080.750.585)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	495.389.410	1.610.306.286
- Nguyên giá	231		1.124.909.177	2.703.478.177
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(629.519.767)	(1.093.171.891)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		(3.101.700.970)	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		(3.101.700.970)	
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)"	250		5.000.000	5.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000	5.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		10.233.764.975	8.149.546.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.233.764.975	8.149.546.744
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		281.703.822.554	267.760.643.265



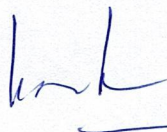
TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		186.414.567.301	182.664.028.642
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		170.914.982.692	166.838.745.029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	59.830.326.863	101.861.709.456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	"	1.603.767.464	930.412.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	5.959.166.862	1.222.191.268
4. Phải trả người lao động	314		4.626.268.223	3.906.818.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	6.157.009.263	734.445.676
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318		720.000.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.258.862.196	1.091.904.925
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	90.679.285.738	56.494.288.945
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.13	80.296.083	596.973.860
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		15.499.584.609	15.825.283.613
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.123.230.000	2.005.230.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	9.980.412.392	9.498.024.750
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.14	3.395.942.217	4.322.028.863



TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		95.289.255.253	85.096.614.623
I. Vốn chủ sở hữu	410		94.385.021.535	84.799.302.150
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	78.299.580.000	78.299.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78.299.580.000	78.299.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.15	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	14.079.988.006	14.079.988.006
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	2.005.773.529	(7.579.945.856)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(7.579.945.856)	12.431.991.493
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.585.719.385	(20.011.937.349)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		904.233.718	297.312.473
1. Nguồn kinh phí	431		904.233.718	297.312.473
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		281.703.822.554	267.760.643.265

Đà Lạt, ngày 13 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Ông giám đốc



Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2019 Đến ngày 31/12/2019

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		94.651.781.289	103.710.407.691
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		414.465.830	1.107.829.577
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	94.237.315.459	102.602.578.114
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	73.716.646.632	88.982.762.619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.520.668.828	13.619.815.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		190.075.197	107.388.575
7. Chi phí tài chính	22		1.773.265.486	1.077.506.171
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.773.265.486	1.077.506.171
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	15.188.906.207	15.847.382.042
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	5.652.272.637	4.551.763.064
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}	30		(1.903.700.306)	(7.749.447.207)
11. Thu nhập khác	31		26.255.274.634	254.729.478
12. Chi phí khác	32		4.502.188.943	58.971.065
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		21.753.085.690	195.758.413
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.849.385.385	(7.553.688.794)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.381.725.920	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		15.467.659.465	(7.553.688.794)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.975	(965)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.975	(965)

Đà Lạt, ngày 13 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

Trương T Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Phạm T Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		381.316.323.299	434.873.300.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.652.617.189	3.021.909.588
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)	10	VI,01	379.663.706.110	431.851.391.331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI,02	303.243.328.777	374.914.836.631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		76.420.377.333	56.936.554.700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		617.900.678	644.727.717
7. Chi phí tài chính	22		5.988.650.020	4.702.170.719
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.986.840.944	4.702.170.719
8. Chi phí bán hàng	25	VI,03	60.651.708.717	54.079.644.704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI,04	18.246.147.222	18.833.325.386
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30		(7.848.227.948)	(20.033.858.392)
11. Thu nhập khác	31		26.325.809.433	617.607.578
12. Chi phí khác	32		4.510.136.180	582.390.641
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		21.815.673.253	35.216.937
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.967.445.305	(19.998.641.455)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.381.725.920	13.295.894
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60		9.585.719.385	(20.011.937.349)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.224	(2.556)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.224	(2.556)

Đà Lạt, ngày 13 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng

Trương T Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Phạm T Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	19.849.385.385	(7.553.688.794)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	678.870.164	2.711.161.550
	- Các khoản dự phòng	03		-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(9.652.143)
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.555.196)	51.832.923
	- Chi phí Lãi vay	06	1.773.265.486	1.077.506.171
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	22.299.965.839	(3.722.840.293)
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	10.347.812.505	17.154.798.230
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(3.067.864.865)	(12.034.549.734)
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	18.795.442.878	7.671.982.182
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	1.809.310.242	486.801.918
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(1.773.265.486)	(1.120.075.933)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	384.500.000
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	895.265.418	(291.800.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.306.666.532	8.528.816.370
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(11.257.563.125)	(9.587.226.908)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.555.196	(51.832.923)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.256.007.929)	(9.639.059.831)

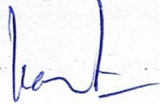


Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2019	Quý 4 Năm 2018
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	49.420.565.367	53.223.582.927
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(48.897.568.972)	(53.471.878.498)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	522.996.395	(248.295.571)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	20.573.654.998	(1.358.539.032)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.683.582.371	11.734.813.338
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	9.652.143
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	28.257.237.369	10.385.926.449

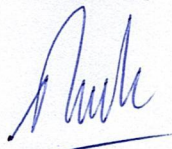
Đà Lạt ngày 13 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương T Ngọc Hiền

Tổng giám đốc



Trần T Xuân Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Luỹ kế đến tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

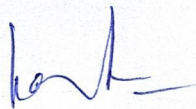
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	13.967.445.305	(19.998.641.455)
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	8.861.406.837	10.714.732.937
	- Các khoản dự phòng	03	-	-
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(9.652.143)
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(71.769.790)	16.148.006
	- Chi phí Lãi vay	06	5.986.840.944	4.702.170.719
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3	Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	28.743.923.296	(4.575.241.936)
	- (Tăng)/ giảm Các khoản phải thu	09	(7.060.503.603)	7.629.742.424
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	17.607.402.354	4.651.925.939
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(16.370.675.974)	17.063.921.572
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	(775.463.693)	(3.391.415.346)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(5.988.650.020)	(4.453.068.019)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(256.606.218)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	769.000.000
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	606.921.245	(3.331.640.676)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.762.953.605	14.106.617.740
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(15.630.796.910)	(13.135.048.331)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.000.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.769.790	321.542.973
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.559.027.120)	(12.813.505.358)



Đơn vị tính: VND

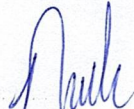
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	205.709.217.726	140.987.185.598
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(171.041.833.291)	(142.623.175.758)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34.667.384.435	(1.635.990.160)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	17.871.310.920	(342.877.778)
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.385.926.449	10.719.152.084
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	9.652.143
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	28.257.237.369	10.385.926.449

Người lập biểu



Trần Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trương T Ngọc Hiền

Đà Lạt, ngày 13 tháng 01 năm 2020

Trưởng giám đốc



Phạm T Xuân Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh cho người
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc hoạch toán phụ thuộc
 - a. Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 - b. Chi nhánh TP Hà Nội
 - c. Chi nhánh TP Đà Nẵng
 - d. Chi nhánh Đà Lạt
 - e. Chi nhánh Đức Trọng
 - f. Chi nhánh Bảo Lộc
 - g. Chi nhánh Cát Tiên
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Tiền mặt ghi nhận: Thu, chi khi có phiếu thu, chi và có báo cáo tồn quỹ tiền mặt hàng ngày

2/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hiện nay chưa lập dự phòng hàng tồn kho

3/ Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn, và các chi phí hình thành TSCĐ theo qui định Nhà nước



- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: đất tại Hòa Ninh, Bảo Lâm, Đức Trọng, Cát Tiên, Lâm Hà: giá trị được tính theo tiền mua đất và thuế trước bạ; phần mềm kế toán: theo nguyên giá ghi trên Hóa đơn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: tiền đầu tư xây dựng đã được quyết toán và xuất HĐ GTGT
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Đầu tư cổ phần vào Cty CP Y Dược Việt Nam.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư: Không có

6/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo giá trị thực tế

7/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là khoản tiền đã trả cho các khoản chi phí đã bỏ ra trong năm nhưng phải phân bổ cho nhiều năm
- Chi phí khác : Không có

8/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn gồm :

- + Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn
- + Phải trả phải nộp khác : Tiền thuê nhà, và các khoản phải trả khác. Căn cứ vào chứng từ phải trả đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa chi trả

9/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khác : Không có

10/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư chủ sở hữu là vốn điều lệ Công ty gồm 7.829.958 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ hình thành vốn đầu tư chủ sở hữu tương ứng với 78.299.580.000đồng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Không có
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không có
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lấy tổng doanh thu trừ tổng chi phí (bao gồm cả giá vốn) trừ thuế TNDN phải nộp

11/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý (giá bán chưa có thuế VAT), các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi đảm bảo là Doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch và thể hiện bằng việc ban hành Hóa đơn để ghi nhận giao dịch đó

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, Cổ tức được chia từ cổ phiếu của Cty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam.

12/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Toàn bộ tiền trả lãi vay Ngân hàng về vay vốn



13 /Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Căn cứ vào tổng lợi nhuận kế toán nhân tỉ lệ thuế TNDN hiện hành: 20% trừ số thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp Phú Hội-Đức Trọng (Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp)

14/ Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : Không có

15/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Không có

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2019 (ĐVT : VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	28.257.237.369	10.385.926.449
	- Tiền mặt	245.212.000	859.605.000
	- Tiền gửi ngân hàng	10.012.025.369	9.526.321.449
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	18.000.000.000	
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	53.299.811.992	38.088.133.292
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	4.541.735.519	4.682.943.468
	Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II	3.619.554.494	3.672.965.642
	Trung tâm y tế Di Linh	3.946.241.128	5.086.339.325
	Các đơn vị khác	41.192.280.851	24.645.884.857
3	Trả trước cho người bán	958.507.190	7.560.518.413
	Cty TNHH TVTK XD KT& CN Phương Nam		4.014.000.000
	Các đơn vị khác	958.507.190	3.546.518.413
4	Các khoản phải thu khác	973.978.822	2.458.379.446
5	Hàng tồn kho	94.620.636.301	112.228.038.655
	Kho thành phẩm sau sản xuất	37.123.276.551	43.581.505.824
	Kho hàng hoá thương mại	34.896.486.036	42.488.980.913
	Kho NVL	18.765.650.612	20.401.920.176
	CP SX dở dang	3.106.703.259	3.857.890.422
	Hàng mua đang đi đường	313.749.535	1.465.414.366
	Công cụ dụng cụ	282.911.518	389.605.134
	Hàng gửi bán	131.858.790	42.721.820



6/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PTIỆN VT TẢI TRUYỀN DẪN	TB VĂN PHÒNG	TỔNG CỘNG
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	62.746.425.279	71.254.308.534	13.387.601.483	566.952.455	147.955.287.751
Mua trong kỳ	1.134.797.597	21.327.849.859			22.462.647.456
T. lý nhượng bán	1.769.091.950	424.440.697		64.867.209	2.258.399.856
Khác					-
Số dư cuối kỳ	62.112.130.926	92.157.717.696	13.387.601.483	502.085.246	168.159.535.351
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	21.096.963.159	40.275.243.163	6.138.815.809	277.885.707	67.788.907.838
Khấu hao kỳ	3.773.613.913	6.691.654.341	1.295.723.820	59.053.344	11.820.045.418
T. lý nhượng bán	1.688.345.082	424.440.697		64.867.209	2.177.652.988
Số dư cuối kỳ	23.182.231.990	46.542.456.807	7.434.539.629	272.071.842	77.431.300.268
III/ Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	41.649.462.120	30.979.065.371	7.248.785.674	289.066.748	80.166.379.913
Tại cuối kỳ	38.929.898.936	45.615.260.889	5.953.061.854	230.013.404	90.728.235.083

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 28.095.173.051đ

7/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Phần mềm Kế toán	Bản quyền	Tổng cộng
I./Ng giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	4.487.733.920	1.099.100.800	255.900.000	5.842.734.720
Mua trong kỳ		449.000.000		449.000.000
BĐS đầu tư chuyển sang	1.578.569.000			1.578.569.000
Thanh lý, nhượng bán	1.781.018.920	139.730.800		1.920.749.720
Số dư cuối kỳ	4.285.284.000	1.408.370.000	255.900.000	5.949.554.000
II/G.trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	387.980.785	436.869.800	255.900.000	1.080.750.585
Khấu hao trong kỳ	111.246.648	198.110.111		309.356.759
BĐS đầu tư chuyển sang	508.648.488			508.648.488
Thanh lý, nhượng bán	69.521.270	139.730.800		209.252.070
Số dư cuối kỳ	938.354.651	495.249.111	255.900.000	1.689.503.762
III/G.trị còn lại TSCĐ				
Tại ngày đầu năm	4.099.753.135	662.231.000	-	4.761.984.135
Tại ngày cuối kỳ	3.346.929.349	913.120.889	-	4.260.050.238

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 409.663.777đ



STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	3.395.942.217	4.322.028.863
	- Quỹ phát triển KHCN còn lại chưa sử dụng		1.582.865.930
	- Giá trị còn lại của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển KHCN	3.395.942.217	2.739.162.933

15/ Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
Số đầu năm	78.299.580.000	-320.000	14.079.988.006	-7.579.945.856
Phát sinh trong năm				9.585.719.385
Số dư cuối kỳ	78.299.580.000	-320.000	14.079.988.006	2.005.773.529

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh tháng 12 năm 2019 (ĐVT : VNĐ)

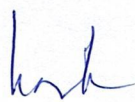
STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu thuần bán hàng	379.663.706.110	431.851.391.331
	- Hàng thương mại	234.736.061.978	325.233.133.092
	- Hàng sản xuất	144.287.252.795	105.985.303.698
	- Cung cấp dịch vụ	640.391.337	632.954.541
2	Giá vốn hàng bán	303.243.328.777	374.914.836.631
	- Hàng thương mại	214.164.396.913	302.941.484.286
	- Hàng sản xuất	88.618.482.315	71.883.830.821
	- Cung cấp dịch vụ	460.449.549	89.521.524
3	Lãi gộp	76.420.377.333	56.936.554.700
	- Hàng thương mại	20.571.665.065	22.291.648.806
	- Hàng sản xuất	55.668.770.480	34.101.472.877
	- Cung cấp dịch vụ	179.941.788	543.433.017
4	Chi phí bán hàng	60.651.708.717	54.079.644.704
	- Chi phí nhân công	30.282.207.378	27.643.264.165
	- Các chi phí khác	30.369.501.339	26.436.380.539
5	Chi phí quản lý	18.246.147.222	18.833.325.386
	- Chi phí nhân công	12.320.070.534	11.983.184.851
	- Các chi phí khác	5.926.076.688	6.850.140.535

Đà Lạt, ngày 13 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Hiền



Trương Thị Ngọc Hiền



Phạm Thị Xuân Hương

